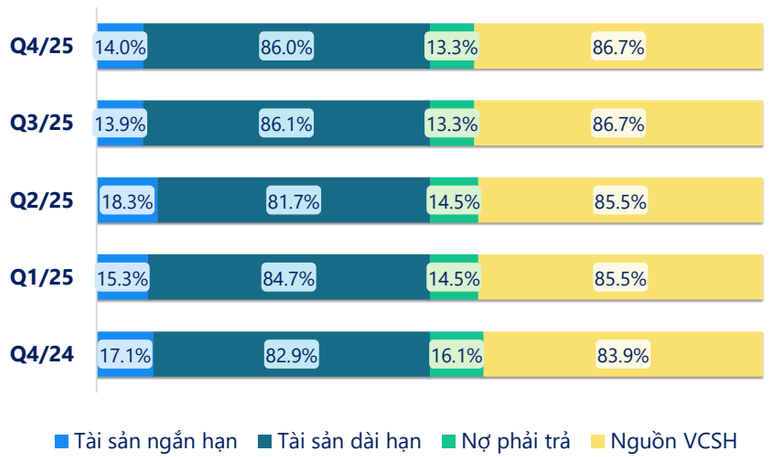
FireAnt

CTCP Cấp thoát nước Bến Tre (UPCOM: NBT)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	18,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,441
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,226
SL cổ phiếu LH	29,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	549
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	544
P/E	9.5
EPS	1,939

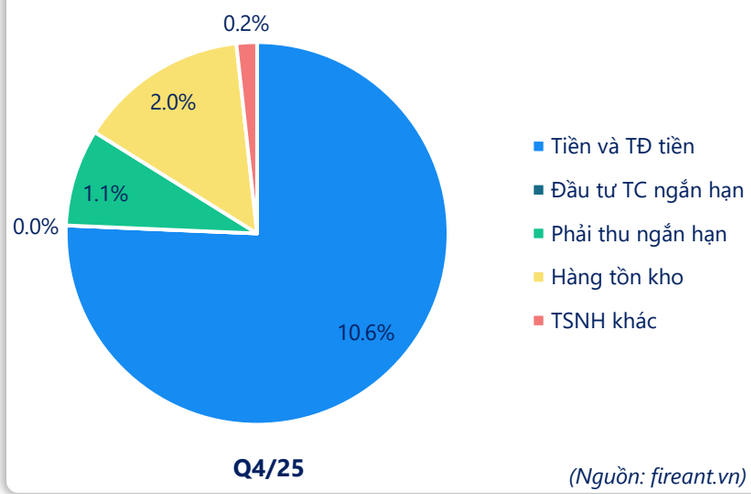
	YTD	1T	3T	6T
NBT	12.1%	5.7%	2.9%	9.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



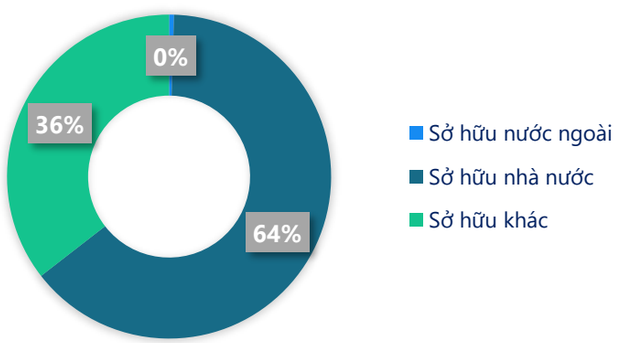
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



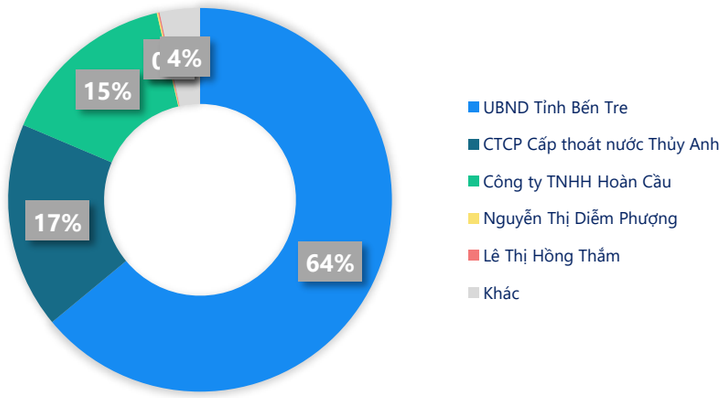
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



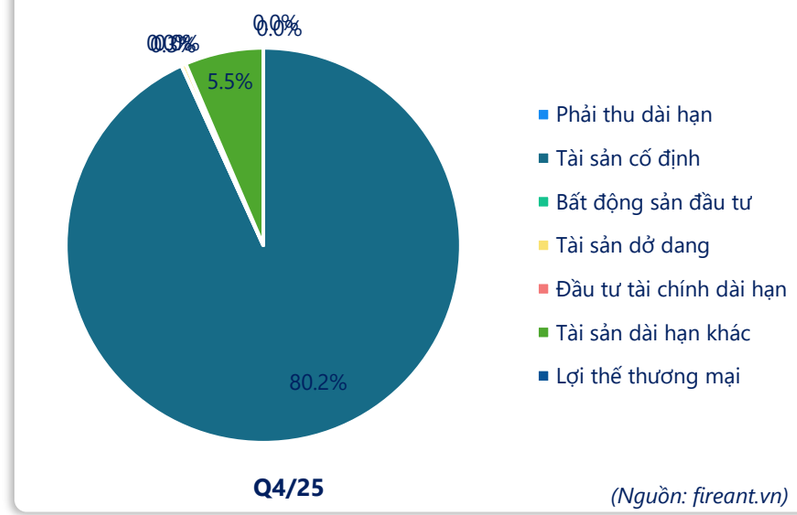
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

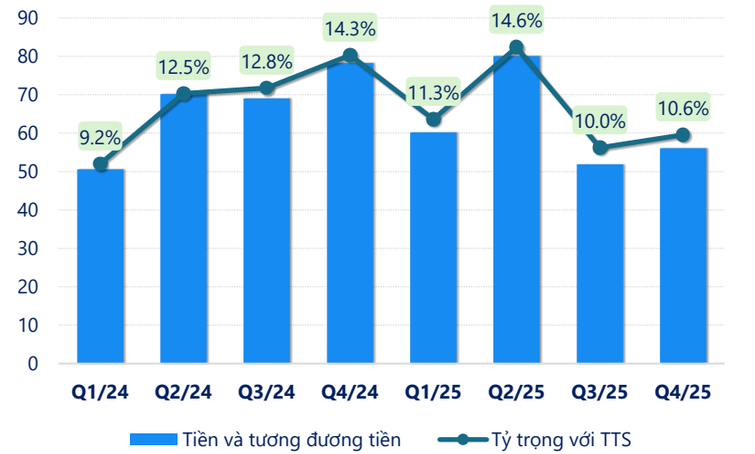


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

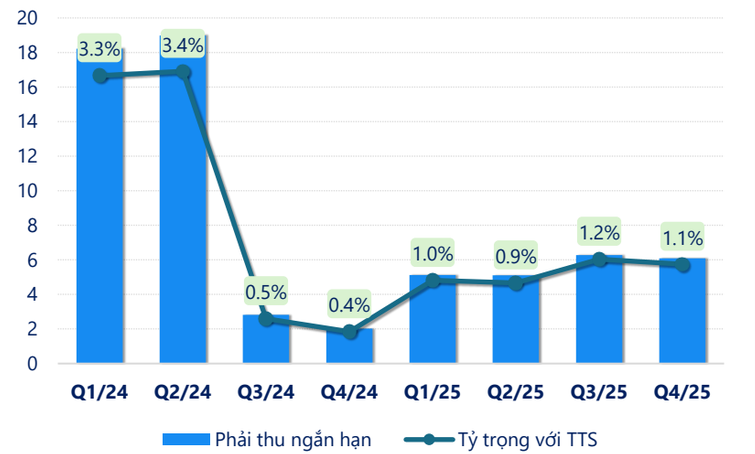
CTCP Cấp thoát nước Bến Tre (UPCOM: NBT)

Tiền và tương đương tiền



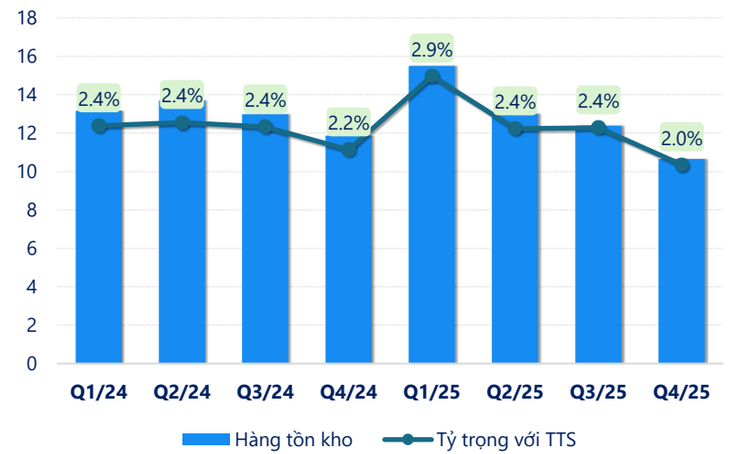
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



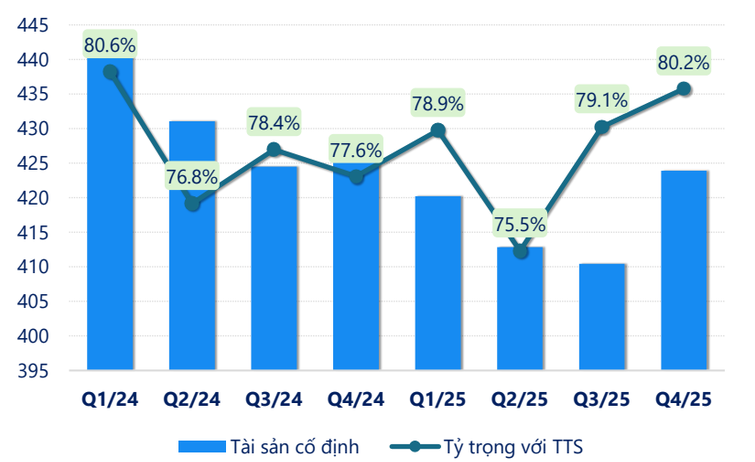
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



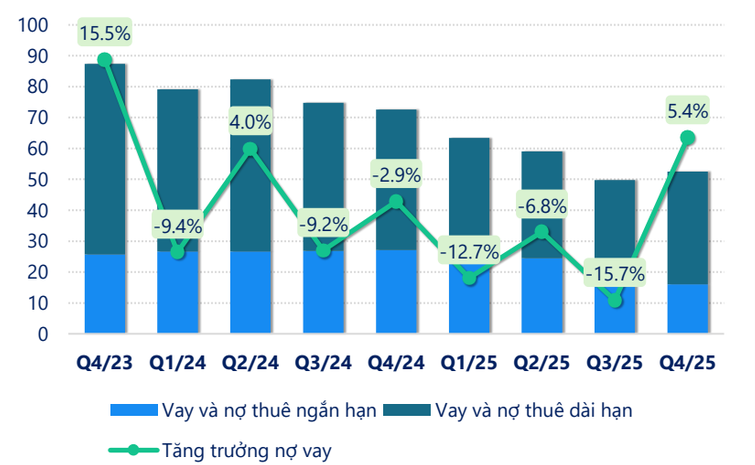
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



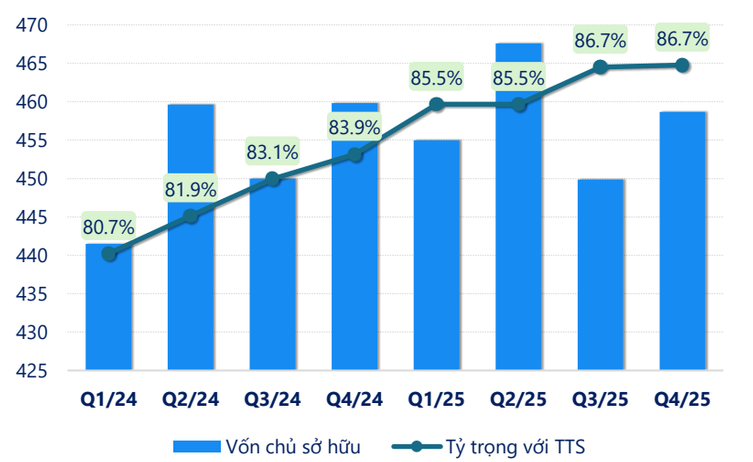
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

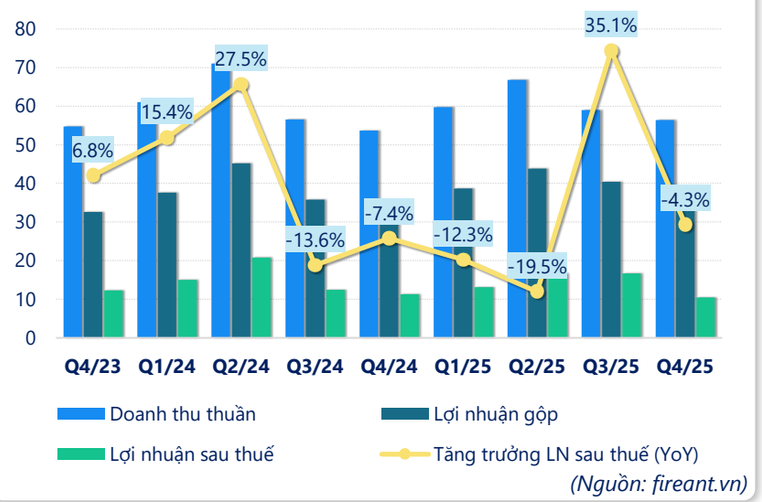


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

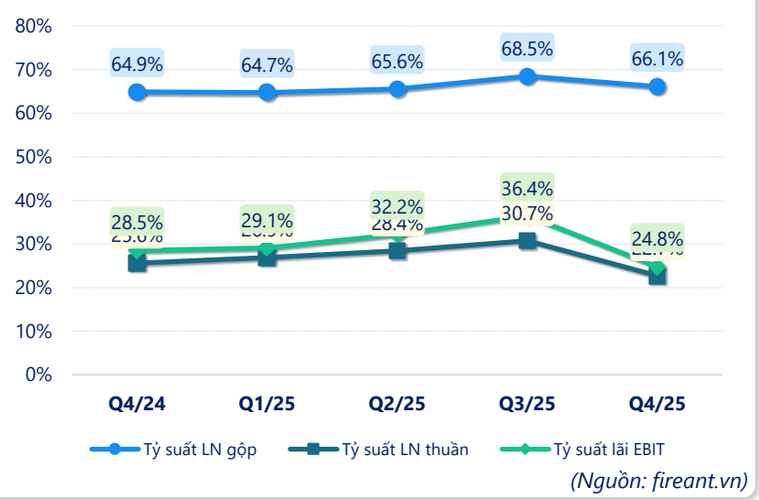
CTCP Cấp thoát nước Bến Tre (UPCOM: NBT)

Kết quả kinh doanh



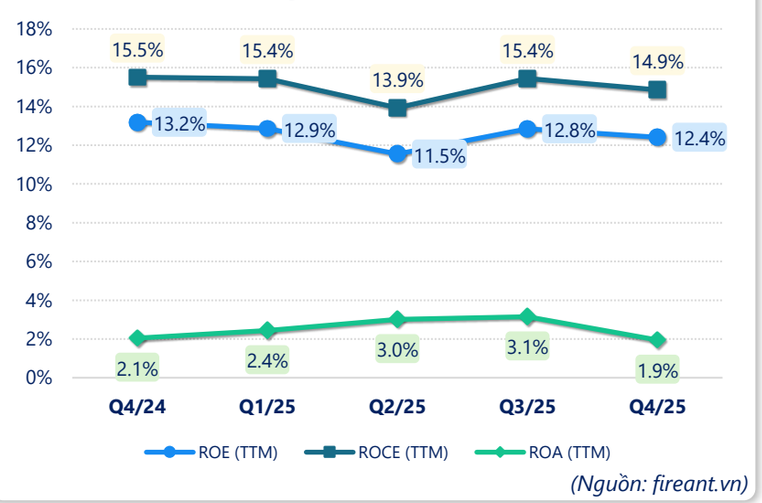
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



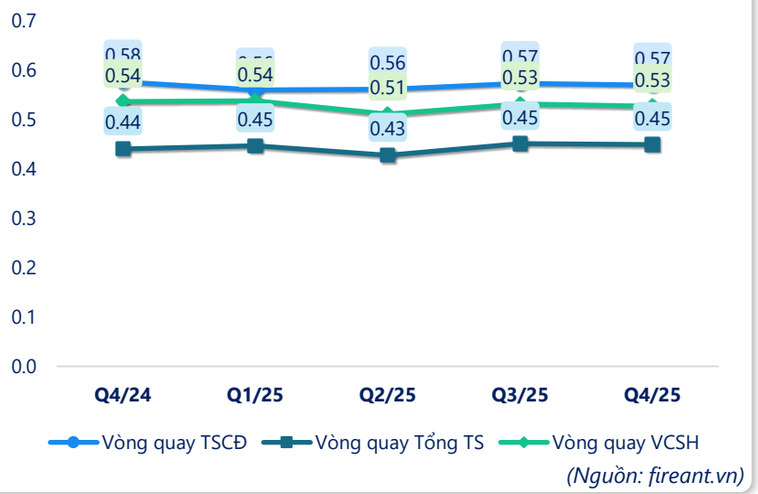
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



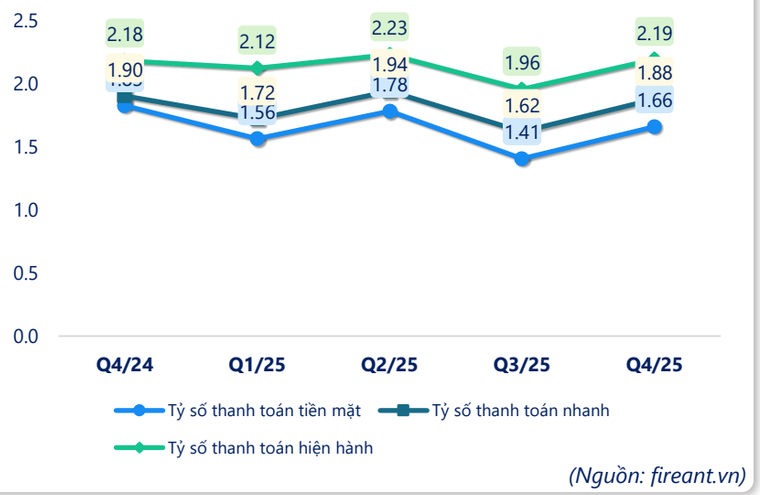
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



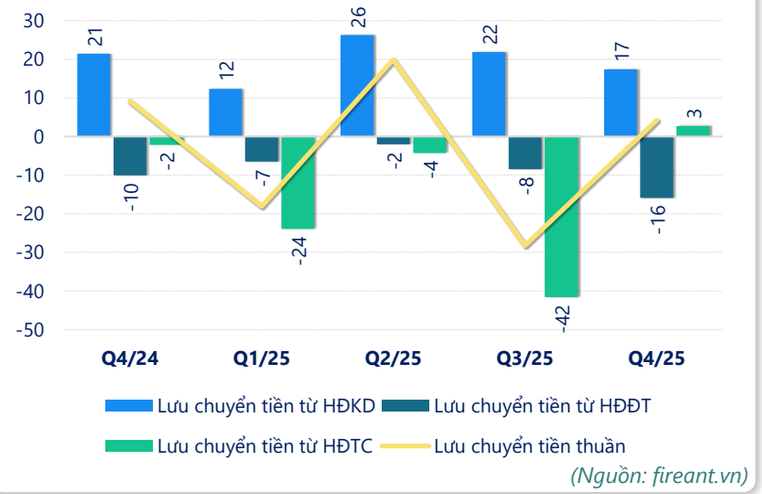
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cấp thoát nước Bến Tre (UPCOM: NBT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**529**	**548**	**-3.5%**
Tài sản ngắn hạn	74.1	93.5	-20.8%
Tiền và tương đương tiền	56.0	78.3	-28.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	6.08	2.02	201%
Hàng tồn kho	10.7	11.9	-10.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.28	1.30	-1.2%
Tài sản dài hạn	**455**	**455**	**0.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	424	425	-0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.70	5.99	-71.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**29.2**	**23.1**	**26.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	70.2	90.0	-22.0%
Nợ ngắn hạn	**33.8**	**44.5**	**-24.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.0	27.1	-41.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.89	2.33	24.0%
Nợ dài hạn	36.5	45.5	-19.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	36.5	45.5	-19.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**459**	**458**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**459**	**458**	**0.1%**
Vốn điều lệ	294	294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	53.7	59.8	66.8	59.0	56.4
Giá vốn hàng bán	18.9	21.1	23.0	18.6	19.1
Lợi nhuận gộp	34.9	38.7	43.8	40.4	37.3
Doanh thu HĐTC	0.07	0.04	0.06	0.37	0.29
Chi phí TC	1.62	1.51	1.39	1.32	1.19
Chi phí lãi vay	1.62	1.51	1.39	1.32	1.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.7	15.1	17.1	15.2	16.3
Chi phí QLDN	4.83	6.06	6.38	6.09	7.26
LN thuần từ HĐKD	13.7	16.1	19.0	18.1	12.8
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.23	1.14	2.03	-0.03
LN trước thuế	13.7	15.9	20.1	20.2	12.8
Lợi nhuận sau thuế	11.3	13.1	16.7	16.7	10.5
LNST của CĐ cty mẹ	11.3	13.1	16.7	16.7	10.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.4	12.3	26.2	21.8	17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.1	-6.50	-2.01	-8.48	-15.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.14	-24.0	-4.32	-41.6	2.68
Tiền đầu kỳ	69.1	78.3	60.2	80.1	51.9
Lưu chuyển tiền thuần	**9.23**	**-18.1**	**19.9**	**-28.2**	**4.18**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	78.3	60.2	80.1	51.9	56.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic